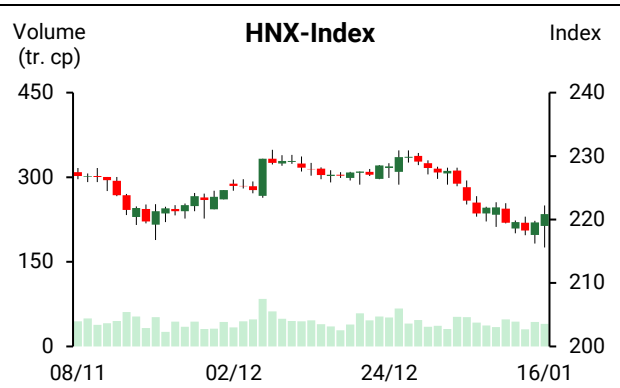
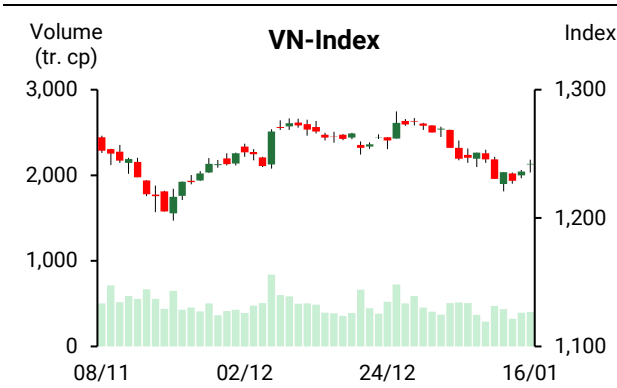


16/01/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,242.36	0.50%	1,303.25	0.43%	220.84	0.59%
Tổng KLGD (tr. cp)	471.06	8.54%	210.72	47.88%	40.44	-35.13%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	402.06	2.36%	145.71	23.81%	39.84	-7.84%
TB 20 phiên (tr. cp)	463.84	-13.32%	152.85	-4.67%	44.52	-10.50%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,306	28.24%	7,133	62.36%	655	-25.73%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,447	11.69%	4,537	27.07%	641	-1.06%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,626	-11.10%	4,689	-3.24%	753	-14.98%
Số mã tăng	222	48%	22	73%	72	37%
Số mã giảm	150	32%	3	10%	54	28%
Số mã đúng giá	90	19%	5	17%	68	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp đà phục hồi, VN-Index tăng điểm trong phiên đảo hạm hợp đồng phái sinh tháng 01. Diễn biến tăng tốt của phố Wall đêm qua sau khi công bố số liệu lạm phát hạ nhiệt đường như cũng ảnh hưởng tích cực đến tâm lý thị trường chung. VN-Index mở cửa với gap dương 5 điểm nhờ lực kéo của các cổ phiếu trụ. Do ảnh hưởng của sự kiện đảo hạm phái sinh, đà tăng của thị trường bị lung lay trong những phút cuối phiên và có thời điểm VN-Index giảm về tham chiếu. Tuy nhiên, chỉ số vẫn kịp thời bật tăng trở lại khi kết thúc phiên ATC nhờ lực kéo chính của nhóm ngân hàng, chứng khoán. Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua với sắc xanh ghi nhận ở nhiều nhóm ngành. Giá trị giao dịch có sự cải thiện so với phiên hôm qua, nhưng sự chênh lệch chủ yếu đến từ giao dịch bán thỏa thuận của khối ngoại đối với cổ phiếu VIC. Hôm nay cũng là ngày bán ròng khá mạnh của khối ngoại trên thị trường Việt Nam với tổng cộng gần 3,110 tỷ đồng. Trong đó, VIC, STB, FPT bị bán ròng nhiều nhất.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giằng co khi chịu một ít rung lắc tại vùng cản 1240-1250, kèm khối lượng tiếp tục cải thiện nhẹ. Chỉ số có thể vẫn còn rung lắc tại vùng này một vài phiên, cần quan sát lực bán. Nếu chỉ chịu áp lực bán nhẹ và lực mua vẫn duy trì tốt, đẩy giá vượt cản thì sẽ có khả năng xác nhận đáy lớn tại 1220. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng kèm khối lượng tăng nhẹ so với phiên qua. Tín hiệu phiên nay đã phá vùng giằng co nhỏ 217-220 cho khả năng có nhịp hồi trở lại, sau khi RSI thoát vùng quá bán. Vùng cản gần cần chú ý ở 222-225. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng ở mức trung bình và chờ tín hiệu xác nhận đáy tại 1220 để tham gia trở lại, có thể ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Công nghệ, Đầu tư công, Dầu khí, Cảng biển, Vận tải biển, Hóa chất, Săm lốp.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Mua CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTR	Mua	17/01/2025	128.80	128.80	0.0%	147.0	14.1%	121.5	-5.7%	Tín hiệu cho khả năng tạo đáy quanh hỗ trợ 124

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	18.19	18.40	-1.2%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	CTD	Mua	31/12/2024	72.90	68.80	6.0%	74.5	8.3%	65.5	-5%	
3	SCS	Mua	09/01/2025	78.40	78.90	-0.6%	88	11.5%	75.5	-4%	
4	CTG	Mua	15/01/2025	36.80	36.95	-0.4%	41	11.0%	35.4	-4%	
5	ACB	Mua	16/01/2025	24.85	24.9	-0.2%	26.5	6.4%	24	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Phát hành 500.000 tỷ đồng trái phiếu chính phủ năm 2025

Kho bạc Nhà nước cho biết, trong năm 2025, Kho bạc Nhà nước dự kiến sẽ phát hành khoảng 500.000 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, tăng thêm khoảng 170.000 tỷ đồng so với số phát hành thực tế của năm 2024 và cũng là mức cao nhất từ trước tới nay.

Kỳ hạn phát hành trái phiếu Chính phủ yếu là kỳ hạn dài từ 5 năm trở lên để tiếp tục cơ cấu lại danh mục nợ trái phiếu chính theo hướng kéo dài kỳ hạn, giảm áp lực trả nợ ngắn hạn để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

Tín dụng Hà Nội tăng gần 20% trong năm 2024, gần gấp đôi TP HCM

Theo thông tin từ Cục Thống kê Hà Nội, tính đến cuối tháng 31/12/2024, tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn đạt 4,3 triệu tỷ đồng, tăng 0,83% so với cuối tháng 11 và tăng 19,74% so với cuối năm 2023. Con số này cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng tín dụng chung của cả nước là 15,08% (thống kê ngày 31/12/2024).

Trong đó, dư nợ ngắn hạn đạt 1.854 nghìn tỷ đồng, tăng 1,03% và tăng 23,21%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.477 nghìn tỷ đồng, tăng 0,68% và tăng 17,26%.

Như vậy, trong năm 2024, tăng trưởng tín dụng của Hà Nội đang cao hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước (4,66 điểm %), cũng như TP HCM (8,74 điểm %).

Giá vàng bật tăng, thương hiệu SJC tiến thẳng mốc 87 triệu đồng mỗi lượng

Giá vàng trong nước đồng loạt đi lên phiên mở cửa giao dịch sáng nay (16/1). Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji cùng niêm yết giá vàng SJC từ 85,0-87,0 triệu đồng/lượng, tăng 400.000 đồng/lượng. Tương tự, các doanh nghiệp khác như Vietinbank, BIDV và Agribank cũng điều chỉnh về ngưỡng từ 85,0-87,0 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra), điều chỉnh tương ứng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.697 USD/ounce, cao hơn cùng thời điểm phiên trước khoảng 23 USD/ounce. Mức giá này tương đương 83 triệu đồng/lượng khi quy đổi theo tỷ giá USD tại Vietcombank.

Nguồn: Fireant, Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

HĐQT Vietcombank phê duyệt phương án trả cổ tức gần 50%, tăng vốn lên cao nhất ngành ngân hàng

Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank - Mã: VCB) vừa công bố nghị quyết của Hội đồng quản trị (HĐQT) về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, ngân hàng sẽ phát hành hơn 2,766 tỷ cổ phiếu với tỷ lệ phát hành 49,5% cho cổ đông. Sau khi phát hành, vốn điều lệ của Vietcombank sẽ tăng thêm tối đa 27.666 tỷ đồng, từ 55.891 tỷ đồng lên khoảng 83.557 tỷ đồng - dự kiến đứng đầu ngành ngân hàng.

Sau đợt phát hành gần 857 triệu cổ phiếu vào tháng 8/2023 để trả cổ tức còn lại của năm 2019 và 2020, Vietcombank chưa thực hiện đợt chi trả cổ tức nào trong năm 2024.

Phân bón Bình Điền ước lãi gấp 2.5 lần kế hoạch năm

HĐQT CTCP Phân bón Bình Điền (HOSE: BFC) ngày 15/01 công bố kết quả ước đạt quý 4 và cả năm 2024 với các chỉ tiêu tăng mạnh so với cùng kỳ. BFC ước tổng doanh thu quý 4/2024 đạt hơn 2.5 ngàn tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ. Sản lượng sản xuất đạt gần 220 ngàn tấn, sản lượng tiêu thụ đạt hơn 203 ngàn tấn, tăng tương ứng gần 40% và hơn 37%. Lãi trước thuế hợp nhất ước gần 125 tỷ đồng, hơn cùng kỳ 85%.

Lũy kế cả năm 2024, tổng doanh thu ước gần 9.5 ngàn tỷ đồng, tăng 9% so với năm trước, vượt 33% kế hoạch năm; lãi trước thuế hơn 531 tỷ đồng, gấp 2.7 lần cùng kỳ, vượt 150% kế hoạch năm.

Về chỉ tiêu sản lượng lũy kế, sản lượng sản xuất ước đạt 731 ngàn tấn, tăng 26% so với năm trước, vượt 29% kế hoạch năm; tiêu thụ ước đạt 729 ngàn tấn, tăng 26%, vượt 28% kế hoạch năm.

NAB báo lãi tăng gần 40% trong năm 2024

Ngày 15/1, Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A Bank – Mã: NAB) công bố sơ bộ kết quả kinh doanh năm 2024 với lợi nhuận trước thuế đạt hơn 4.545 tỷ đồng, tăng 37,56% so với cùng kỳ năm 2023, vượt 13,6% chỉ tiêu được giao.

Tính đến hết năm 2024 tổng tài sản Nam A Bank đạt hơn 245.000 tỷ đồng, tăng gần 16,8% so với cùng kỳ năm 2023. Hoạt động tín dụng của Nam A Bank đạt gần 168.000 tỷ đồng, tăng 18,34% so với đầu năm; huy động vốn đạt gần 179.000 tỷ đồng, tăng hơn 9% so với cùng kỳ năm 2023.

Nam A Bank cho biết tỷ lệ NIM tiếp tục được cải thiện mức 3,5% trong năm 2024 (so với 3,3% cùng kỳ năm 2023). Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) duy trì mức 20% và ROA là 1,5%.

Tính đến 31/12/2024, nợ xấu ngân hàng về mức 2,1%, bên cạnh đó ngân hàng cũng gia tăng trích lập dự phòng để bao phủ nợ xấu lên mức 60%. Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (CAR) đạt 12,46% (mức tối thiểu NHNN quy định là 8%).

Nguồn: Cafef, Vietnambiz, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	92,700	1.42%	0.14%
FPT	146,500	0.69%	0.03%
BID	39,400	0.51%	0.03%
LPB	31,450	1.45%	0.03%
VTP	159,600	6.97%	0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	142,200	9.98%	0.79%
IDC	54,300	2.45%	0.13%
SHS	11,900	2.59%	0.07%
IPA	11,500	9.52%	0.07%
MBS	27,300	1.11%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
SAB	54,000	-1.82%	-0.03%
SJS	90,900	-4.32%	-0.01%
VGC	48,900	-1.41%	-0.01%
STG	39,750	-6.91%	-0.01%
ACB	24,850	-0.20%	0.00%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
HUT	16,000	-1.23%	-0.05%
THD	35,700	-0.28%	-0.01%
VIF	16,600	-0.60%	-0.01%
VC3	27,400	-0.72%	-0.01%
BCC	7,300	-2.67%	-0.01%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
FPT	3,577,267	522.8
SSI	18,552,394	458.3
STB	9,549,423	337.5
HPG	11,215,124	294.3
HDB	11,708,654	253.4

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	9,398,989	113.2
MBS	2,588,339	71.2
IDC	907,250	49.1
PVS	1,457,978	46.7
VFS	1,855,544	31.9

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

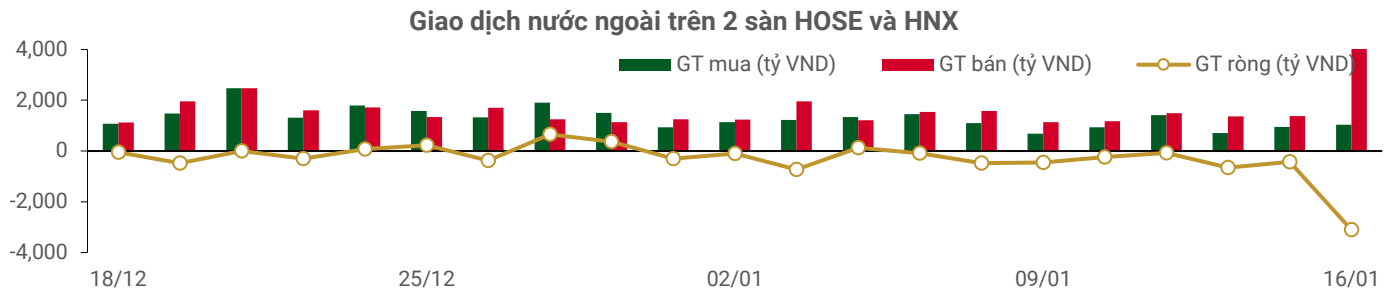
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
VIC	50,883,953	2,058.3
SJS	9,167,631	907.7
MWG	3,201,900	183.3
MSN	1,524,000	97.1
HDB	3,310,288	70.2

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVI	143,000	8.7
HUT	200,000	3.2
PPT	100,000	1.2
DL1	145,000	0.7
LHC	6,600	0.4

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	29.77	996.13	116.06	4,103.10	(86.29)	(3,106.97)
HNX	1.05	33.74	1.55	27.47	(0.50)	6.27
Tổng 2 sàn	30.82	1,029.87	117.62	4,130.57	(86.79)	(3,100.70)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	146,500	717,218	104.88
MWG	57,800	1,691,800	97.17
VHM	40,000	2,361,800	95.16
MBB	21,400	2,572,700	56.58
VTP	159,600	301,746	47.08

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,300	388,400	21.05
PVS	31,800	107,500	3.45
VTZ	17,200	142,800	2.43
TNG	23,200	80,100	1.86
VC3	27,400	36,800	1.01

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VIC	40,450	51,072,653	2,065.85
FPT	146,500	1,998,000	292.14
STB	35,450	4,308,900	152.04
CTG	36,800	3,396,300	124.42
SSI	24,400	4,923,491	121.21

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	11,900	437,000	5.30
MBS	27,300	159,500	4.40
VGS	25,800	119,600	3.09
VFS	17,500	140,800	2.43
VCS	60,000	39,700	2.38

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	40,000	1,090,794	44.12
KBC	29,900	946,000	28.09
VTP	159,600	176,146	27.50
DBC	26,650	477,100	12.82
VGC	48,900	243,200	11.91

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,300	383,600	20.79
PVS	31,800	106,400	3.41
VTZ	17,200	138,500	2.36
TNG	23,200	76,709	1.78
VC3	27,400	21,800	0.60

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VIC	40,450	(50,652,653)	(2,048.91)
FPT	146,500	(1,280,782)	(187.26)
STB	35,450	(3,588,600)	(126.63)
SSI	24,400	(4,793,941)	(118.02)
CTG	36,800	(2,978,700)	(109.10)

HNX

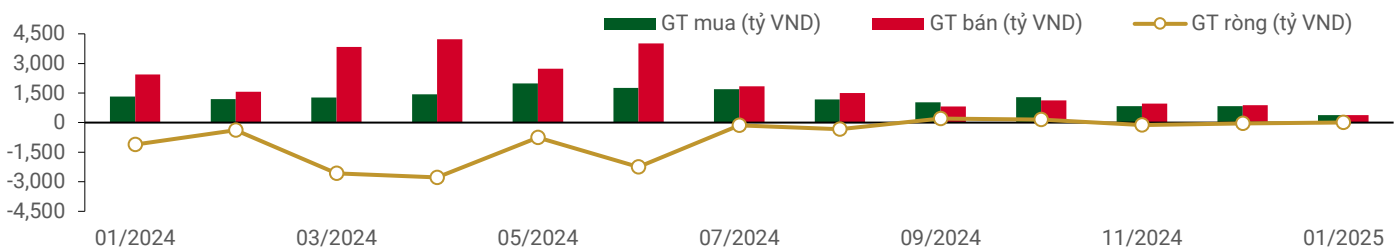
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	11,900	(369,900)	(4.49)
MBS	27,300	(148,200)	(4.08)
VGS	25,800	(119,600)	(3.09)
VCS	60,000	(37,300)	(2.24)
VFS	17,500	(95,700)	(1.66)

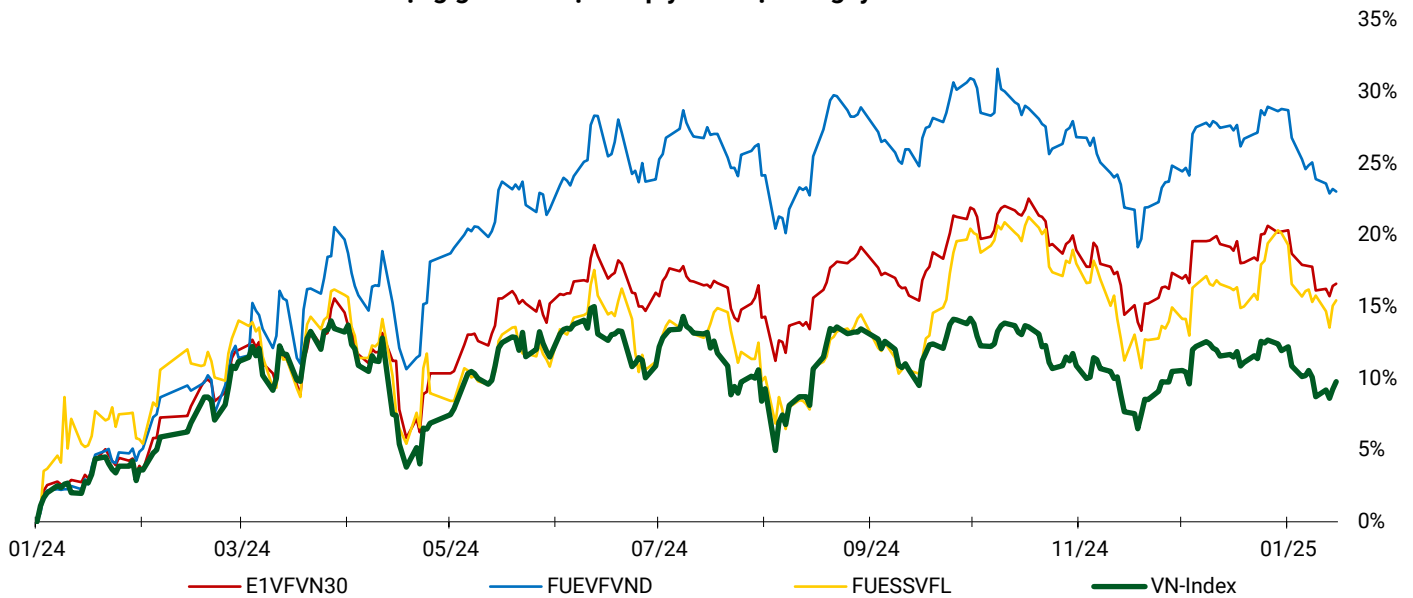
THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.1%	2,163,747	49.13
FUEMAV30	-0.1%	12,807	0.20
FUESSV30	0.2%	4,719	0.08
FUESSV50	0.4%	15,000	0.29
FUESSVFL	0.3%	493,002	10.43
FUEVFN30	-0.2%	1,185,324	37.88
FUEVN100	0.3%	45,500	0.79
FUEIP100	-0.1%	300	0.00
FUEKIV30	0.7%	600	0.01
FUEDCMID	-0.3%	42,973	0.49
FUEKIVFS	0.0%	0	0.00
FUEMAVND	0.7%	200	0.00
FUEFCV50	-0.5%	5,507	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		3,969,679	99.36

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	27.15	46.45	(19.30)
FUEMAV30	0.18	0.20	(0.02)
FUESSV30	0.04	0.03	0.01
FUESSV50	0.00	0.26	(0.26)
FUESSVFL	0.57	9.71	(9.14)
FUEVFN30	11.42	27.44	(16.02)
FUEVN100	0.00	0.59	(0.59)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	0.00	0.48	(0.48)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	39.35	85.15	(45.80)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 02/01/2024-16/01/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	470	0.0%	961,600	102	24,850	249	(221)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	700	0.0%	292,200	193	24,850	364	(336)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	780	4.0%	300	118	24,850	218	(562)	25,500	4.00	12/05/2025
CFPT2402	6,710	-1.0%	35,000	193	146,500	4,670	(2,040)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	5,210	8.5%	17,600	102	146,500	3,957	(1,253)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,580	-1.9%	900	292	146,500	2,097	(1,483)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	3,510	-1.1%	13,200	210	146,500	1,922	(1,588)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	950	0.0%	24,900	71	146,500	243	(707)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	900	-7.2%	78,600	165	146,500	221	(679)	158,692	24.83	26/06/2025
CHDB2401	230	-11.5%	816,900	71	21,700	35	(195)	25,017	3.34	26/03/2025
CHPG2402	780	1.3%	68,100	125	26,300	236	(544)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	130	0.0%	157,000	49	26,300	5	(125)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	960	0.0%	219,000	285	26,300	357	(603)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	650	-3.0%	822,300	102	26,300	344	(306)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	820	-1.2%	572,200	193	26,300	353	(467)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,460	2.1%	577,000	292	26,300	971	(489)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	970	0.0%	0	210	26,300	278	(692)	28,000	4.00	12/08/2025
CHPG2411	220	-26.7%	192,400	71	26,300	23	(197)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	360	-10.0%	335,600	165	26,300	56	(304)	31,333	4.00	26/06/2025
CMBB2402	1,720	2.4%	693,000	125	21,400	1,087	(633)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,170	0.0%	24,400	49	21,400	789	(381)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	550	1.9%	346,100	193	21,400	320	(230)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	460	2.2%	4,099,300	102	21,400	285	(175)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,450	1.4%	250,700	292	21,400	874	(576)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	340	-10.5%	57,100	71	21,400	38	(302)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	430	-4.4%	180,100	165	21,400	82	(348)	25,099	4.34	26/06/2025
CMSN2401	150	-21.1%	48,700	49	66,300	4	(146)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,140	0.0%	27,600	193	66,300	354	(786)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	570	-1.7%	609,500	102	66,300	121	(449)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	900	0.0%	42,400	292	66,300	408	(492)	79,000	6.00	31/10/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2407	170	-10.5%	127,400	71	66,300	7	(163)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	260	-3.7%	69,400	165	66,300	44	(216)	85,678	10.00	26/06/2025
CMWG2401	1,650	0.0%	24,300	125	57,800	346	(1,304)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	360	2.9%	63,500	49	57,800	92	(268)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	680	1.5%	231,800	102	57,800	235	(445)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,250	3.3%	898,300	193	57,800	521	(729)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	900	-1.1%	101,500	292	57,800	374	(526)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	750	-5.1%	700	118	57,800	230	(520)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	190	-20.8%	17,600	71	57,800	28	(162)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	370	-2.6%	316,700	165	57,800	91	(279)	70,777	10.00	26/06/2025
CSHB2401	640	0.0%	0	118	10,150	45	(595)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	210	-22.2%	120,000	71	10,150	24	(186)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	310	-16.2%	231,200	165	10,150	26	(284)	12,333	2.00	26/06/2025
CSSB2401	300	-30.2%	215,500	71	17,800	30	(270)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	2,180	2.8%	396,900	125	35,450	2,008	(172)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,280	2.4%	423,400	49	35,450	1,165	(115)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	640	3.2%	515,600	102	35,450	444	(196)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	940	0.0%	1,063,400	193	35,450	655	(285)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,440	2.9%	22,200	292	35,450	846	(594)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,510	0.0%	0	118	35,450	754	(756)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	390	-2.5%	673,400	71	35,450	143	(247)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	710	9.2%	148,800	165	35,450	278	(432)	39,679	4.00	26/06/2025
CTCB2403	720	1.4%	16,000	292	23,850	308	(412)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	950	0.0%	1,400	210	23,850	305	(645)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	230	-17.9%	44,600	71	23,850	46	(184)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	320	0.0%	100,300	165	23,850	95	(225)	27,979	5.00	26/06/2025
CTPB2403	770	0.0%	200	118	16,050	152	(618)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	290	-3.3%	16,800	71	16,050	46	(244)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	410	0.0%	167,900	165	16,050	73	(337)	18,999	4.00	26/06/2025
CVHM2402	510	13.3%	134,900	49	40,000	232	(278)	41,500	4.00	04/03/2025
CVHM2406	520	0.0%	36,200	193	40,000	132	(388)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	270	3.8%	747,200	102	40,000	46	(224)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	1,940	3.2%	164,100	292	40,000	1,273	(667)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,210	0.0%	0	210	40,000	503	(707)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	180	-10.0%	142,200	71	40,000	24	(156)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	430	-4.4%	101,100	165	40,000	69	(361)	50,555	5.00	26/06/2025
CVIB2402	740	1.4%	582,300	125	19,700	416	(324)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,310	-0.8%	37,300	102	19,700	1,026	(284)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	710	0.0%	340,100	193	19,700	432	(278)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	1,840	-0.5%	275,000	292	19,700	1,348	(492)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	900	0.0%	0	118	19,700	284	(616)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIC2404	640	0.0%	38,800	102	40,450	247	(393)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	1,060	1.0%	175,900	193	40,450	441	(619)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	240	14.3%	153,800	71	40,450	26	(214)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	450	-4.3%	128,200	165	40,450	69	(381)	48,999	5.00	26/06/2025
CVJC2401	240	-11.1%	556,100	71	98,900	2	(238)	119,999	10.00	26/03/2025
CVNM2401	710	-1.4%	95,700	125	61,900	289	(421)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	580	3.6%	112,200	102	61,900	172	(408)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	940	-1.1%	17,100	193	61,900	323	(617)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	900	-7.2%	289,700	292	61,900	398	(502)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	190	-20.8%	365,400	71	61,900	1	(189)	76,271	7.94	26/03/2025
CVPB2401	660	-5.7%	152,800	125	18,400	244	(416)	19,939	1.90	19/05/2025
CVPB2403	570	-1.7%	27,200	49	18,400	189	(381)	19,000	2.00	04/03/2025
CVPB2407	280	-3.4%	1,752,000	193	18,400	108	(172)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	280	3.7%	353,000	102	18,400	85	(195)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	700	0.0%	277,800	292	18,400	246	(454)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	870	0.0%	0	210	18,400	163	(707)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	170	-22.7%	287,100	71	18,400	23	(147)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	450	-4.3%	103,000	165	18,400	63	(387)	22,777	2.00	26/06/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2402	40	0.0%	181,500	49	16,550	0	(40)	23,500	4.00	04/03/2025
CVRE2405	340	9.7%	84,400	102	16,550	178	(162)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	300	3.4%	2,942,700	193	16,550	186	(114)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,420	4.4%	116,600	292	16,550	1,146	(274)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	690	0.0%	0	210	16,550	198	(492)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	150	-6.3%	220,300	71	16,550	27	(123)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	220	0.0%	385,000	165	16,550	49	(171)	21,888	4.00	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
STB	HOSE	35,450	38,800	13/01/2025	
ACB	HOSE	24,850	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	21,400	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	10,850	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,150	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	23,850	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	16,050	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	19,700	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	18,400	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	36,800	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	21,700	28,000	31/12/2024	13,411
VCB	HOSE	92,700	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	39,400	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	31,450	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	49,000	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	42,600	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	54,300	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	41,400	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	69,300	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	79,600	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	60,300	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	43,500	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	67,300	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	18,650	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	46,000	50,300	31/12/2024	343
VNM	HOSE	61,900	71,500	31/12/2024	9,841
SAB	HOSE	54,000	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	11,992	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	37,400	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	57,800	73,600	31/12/2024	5,529
PNJ	HOSE	95,000	118,800	31/12/2024	2,399
VSC	HOSE	16,600	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	61,200	71,000	31/12/2024	1,331
HAH	HOSE	51,300	55,200	31/12/2024	732
PVT	HOSE	26,400	31,500	31/12/2024	1,375
HPG	HOSE	26,300	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (84-28) 5 413 5472

Call Center: (84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,
107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,
Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,
458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,
18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,
Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801